

Số: /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Kẽm Búng, xã Bằng Thành, tỉnh Thái Nguyên
(Trừ lượng tính đến tháng 11 năm 2025)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung Đề án và Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1496/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thành lập Hội đồng thẩm định và tư vấn kỹ thuật để thẩm định Đề án thăm dò khoáng sản, báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của UBND cấp tỉnh và Quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định ban hành kèm theo Quyết định số 1496/QĐ-UBND;

Căn cứ Giấy phép thăm dò khoáng sản số 613/GP-UBND ngày 03/4/2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn cấp cho Công ty TNHH SDTB;

Căn cứ kết luận của Hội đồng thẩm định và tư vấn kỹ thuật tại phiên họp ngày 26/3/2026 và phiếu đánh giá của các Ủy viên Hội đồng;

Xét hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản của Công ty TNHH SDTB ngày 22/12/2025 nộp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 7437/TTr-SNNMT ngày 26/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản theo “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Kẹm Búng, xã Bằng Thành, tỉnh Thái Nguyên” với các nội dung chính sau đây:

1. Diện tích khu vực công nhận kết quả thăm dò khoáng sản là 4,6 ha (Bằng chữ: *Bốn phẩy sáu hec ta*), có tọa độ xác định tại Phụ lục I và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

2. Công nhận trữ lượng khoáng sản cát, sỏi đã tính trong báo cáo, bao gồm:

Cấp 122: 95.442 m³ cát sỏi, trong đó trữ lượng cát là 51.673 m³ và trữ lượng sỏi là 43.769 m³.

3. Khoáng sản đi kèm: Cuội, trữ lượng cấp 122 là 45.180 m³.

4. Mức sâu thấp nhất các khối trữ lượng; thống kê chi tiết trữ lượng khoáng sản theo khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Công ty TNHH SDTB, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng KS quốc gia;
- Trung tâm Thông tin, Lưu trữ và Bảo tàng địa chất;
- Các sở: Tài chính, Xây dựng;
- Công ty TNHH SDTB;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND xã Bằng Thành;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Hanhhnh/7/2026-MC

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

TỌA ĐỘ KHU VỰC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THẨM DÒ KHOÁNG SẢN
Khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường
tại khu vực Kẹm Búng, xã Bằng Thành, tỉnh Thái Nguyên

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 105 ⁰⁰ ’ múi chiếu 6 ⁰		Hệ tọa độ VN-2000 KTT 106 ⁰ 30’ múi chiếu 3 ⁰		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	
1	2 503 022,27	572 452,83	2 503 820,00	418 290,00	Khu 1 (1,5ha)
2	2 503 053,36	572 562,43	2 503 849,99	418 399,94	
3	2 503 042,76	572 610,40	2 503 838,91	418 447,81	
4	2 503 066,10	572 657,21	2 503 861,78	418 494,88	
5	2 503 095,75	572 668,42	2 503 891,33	418 506,39	
6	2 503 115,99	572 711,36	2 503 911,14	418 549,54	
7	2 502 967,10	572 658,12	2 503 762,74	418 494,79	
8	2 502 997,42	572 524,19	2 503 794,43	418 361,12	
9	2 502 992,29	572 454,02	2 503 790,01	418 290,89	
10	2 503 109,20	572 845,85	2 503 903,00	418 684,00	Khu 2 (3,1ha)
11	2 503 066,34	572 957,25	2 503 859,00	418 795,00	
12	2 503 068,59	573 081,19	2 503 860,00	418 919,00	
13	2 503 111,03	573 324,70	2 503 900,00	419 163,00	
14	2 503 098,17	573 328,06	2 503 887,11	419 166,23	
15	2 502 984,73	573 043,82	2 503 776,50	418 880,77	
16	2 502 948,82	572 992,91	2 503 741,09	418 829,48	
17	2 502 958,34	572 955,26	2 503 750,99	418 791,92	
18	2 502 941,97	572 915,93	2 503 735,02	418 752,42	
19	2 503 038,97	572 890,57	2 503 832,30	418 728,02	
Tổng diện tích: 4,6ha					

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN
Khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường
tại khu vực Kẹm Búng, xã Bằng Thành, tỉnh Thái Nguyên

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất (m)	Trữ lượng (m ³)			Ghi chú
			Cát	Sỏi	Cuội (khoáng sản đi kèm)	
1	1-122	+ 251,4	15.849	13.318	15.195	
2	2-122	+249,3	35.824	30.451	29.985	
Tổng			51.673	43.769	45.180	